

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng 4 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách  
cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày năm 2019; Luật Giao thông đường bộ năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1073/TTr-SGTVT ngày 08 tháng 4 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La theo Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải tổ chức công bố, công khai danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Sơn La.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3 (t/h);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT (...), 20b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Hồng Minh**

Phụ lục

DANH MỤC MẠNG LƯỚI TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH NỘI TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

| STT | Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh |                            |                            |            |                                    |             | Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)                                            | Ghi chú        |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------|------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     | Tên tuyến                                 | BX nơi đi/đến và ngược lại | BX nơi đi/đến và ngược lại | Cự ly (Km) | Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày) | Mã số tuyến |                                                                                                   |                |
| I   | Tuyến cố định liên huyện, thành phố       |                            |                            |            |                                    |             |                                                                                                   |                |
| 1   | Sơn La - Sốp Cộp                          | BX Sơn La                  | BX Sốp Cộp                 | 135        | 15                                 | 2626.1155.A | BX Sơn La - QL.6 - QL.4G: Nà Ót, Chiềng Khương, Sông Mã - BX Sốp Cộp                              | Đang khai thác |
| 2   | Sơn La - Phù Yên                          | BX Sơn La                  | BX Phù Yên                 | 125        | 15                                 | 2626.1193.A | BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn - QL.37: Bắc Yên, Gia Phù - BX Phù Yên                                  | Đang khai thác |
| 3   | Sơn La - Mộc Châu                         | BX Sơn La                  | BX Mộc Châu                | 115        | 8                                  | 2626.1182.A | BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn - Yên Châu - BX Mộc Châu                                                | Đang khai thác |
| 4   | Sơn La - Mộc Châu                         | BX Hồng Tiên               | BX Mộc Châu                | 125        | 5                                  | 2626.1482.A | BX Hồng Tiên - QL.279D - QL.6 - Cò Nòi - QL.6C - Lóng Phiêng - Ngã 3 Tà Làng - QL.6 - BX Mộc Châu |                |
| 5   | Sơn La - Mộc Châu                         | BX Sơn La                  | BX Nà Mường                | 150        | 3                                  | 2626.1189.A | BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn - Yên Châu - Mộc Châu - QL.43: TT.NT Mộc Châu, Hua Păng - BX Nà Mường   | Đang khai thác |

| STT | Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh |                            |                            |            |                                    |             | Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)                                    | Ghi chú        |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------|------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     | Tên tuyến                                 | BX nơi đi/đến và ngược lại | BX nơi đi/đến và ngược lại | Cự ly (Km) | Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày) | Mã số tuyến |                                                                                           |                |
| 6   | Sơn La - Mộc Châu                         | BX Hồng Tiên               | BX Tân Hợp                 | 155        | 3                                  | 2626.1481.A | BX Hồng Tiên - QL.279D - QL.6 - QL.43 - ĐT.104 - BX Tân Hợp                               | Đang khai thác |
| 7   | Sơn La - Mộc Châu                         | BX Hồng Tiên               | BX Mường Tè                | 170        | 2                                  | 2626.1490.A | BX Hồng Tiên - QL.279D - QL.6 - Mộc Châu - QL.43 - TT. NT Mộc Châu - ĐT.101 - BX Mường Tè |                |
| 8   | Sơn La - Vân Hồ                           | BX Sơn La                  | BX xã Vân Hồ               | 137        | 8                                  | 2626.1185.A | BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu - ĐT.101- BX xã Vân Hồ.                     | Đang khai thác |
| 9   | Sơn La - Vân Hồ                           | BX Hồng Tiên               | BX Tô Múa                  | 160        | 2                                  | 2626.1488.A | BX Hồng Tiên - QL.279D - QL.6 - QL.43 - TT. Nông trường Mộc Châu - ĐT.101 - BX Tô Múa     |                |
| 10  | Sơn La - Yên Châu                         | BX Sơn La                  | BX Lóng Phiêng             | 92         | 2                                  | 2626.1177.A | BX Sơn La - QL.6 - Cò Nòi - QL.6C - BX Lóng Phiêng                                        |                |
| 11  | Sơn La - Yên Châu                         | BX Sơn La                  | BX Phiêng Khoài            | 85         | 3                                  | 2626.1176.A | BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn, Cò Nòi - QL.6C: Yên Sơn - BX Phiêng Khoài                      | Đang khai thác |
| 12  | Sơn La - Yên Châu                         | BX Sơn La                  | BX Chiềng On               | 82         | 3                                  | 2626.1175.A | BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn, Cò Nòi - QL.6C - ĐT.103 - BX Chiềng On                         |                |

| STT | Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh |                            |                            |            |                                    |             | Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)                                            | Ghi chú        |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------|------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     | Tên tuyến                                 | BX nơi đi/đến và ngược lại | BX nơi đi/đến và ngược lại | Cự ly (Km) | Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày) | Mã số tuyến |                                                                                                   |                |
| 13  | Sơn La - Thuận Châu                       | BX Sơn La                  | BX Cò Mạ                   | 75         | 2                                  | 2626.1140.A | BX Sơn La - QL.6 - Thuận Châu - ĐT.108 - BX Cò Mạ                                                 | Đang khai thác |
| 14  | Sơn La - Thuận Châu                       | BX Hồng Tiên               | BX Mường É                 | 70         | 2                                  | 2626.1145.A | BX Hồng Tiên - QL.279D - Đường Tô Hiệu - QL.6 - TT. Thuận Châu - ĐT.117 - BX Mường É              | Bổ sung        |
| 15  | Sơn La - Sông Mã                          | BX Sơn La                  | BX số 1 Sông Mã            | 118        | 5                                  | 2626.1150.A | BX Sơn La - QL.6 - Thuận Châu - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - QL.12 - BX số 1 Sông Mã | Đang khai thác |
| 16  | Sơn La - Thuận Châu                       | BX Sơn La                  | BX Mường Bám               | 100        | 3                                  | 2626.1141.A | BX Sơn La - QL.6 - ĐT.108 - Cò Mạ - BX Mường Bám                                                  | Đang khai thác |
| 17  | Sơn La - Thuận Châu                       | BX Sơn La                  | BX Bó Mươi                 | 41         | 3                                  | 2626.1142.A | BX Sơn La - QL.6 - QL.6B - ĐT.116 - BX Bó Mươi                                                    | Đang khai thác |
| 18  | Sơn La - Mường La                         | BX Sơn La                  | BX Ngọc Chiến              | 87         | 3                                  | 2626.1122.A | BX Sơn La - QL.6 - QL.279D - ĐT.109 - BX Ngọc Chiến                                               | Đang khai thác |
| 19  | Sơn La - Mường La                         | BX Sơn La                  | BX Chiềng Lao              | 88         | 2                                  | 2626.1120.A | BX Sơn La - QL.6 - QL.279D - BX Chiềng Lao                                                        |                |

| STT | Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh |                            |                            |            |                                    |             | Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)                                                                                       | Ghi chú        |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------|------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     | Tên tuyến                                 | BX nơi đi/đến và ngược lại | BX nơi đi/đến và ngược lại | Cự ly (Km) | Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày) | Mã số tuyến |                                                                                                                                              |                |
| 20  | Son La - Mường La                         | BX Hồng Tiên               | BX Ngọc Chiến              | 75         | 2                                  | 2626.1422.A | BX Hồng Tiên - QL.279D - ĐT.109 - BX Ngọc Chiến                                                                                              |                |
| 21  | Son La - Mai Sơn                          | BX Hồng Tiên               | BX Chiềng Nọi              | 95         | 3                                  | 2626.1465.A | BX Hồng Tiên - QL.279D - QL.6 - QL.4G - Nà Ót - ĐT.113 - Phiêng Cầm - BX Chiềng Nọi                                                          |                |
| 22  | Son La - Mai Sơn                          | BX Sơn La                  | BX Tà Hộc                  | 54         | 2                                  | 2626.1167.A | BX Sơn La - QL.6 - Mai Sơn - ĐT.110 - BX Tà Hộc                                                                                              | Bổ sung        |
| 23  | Son La - Sốp Cộp                          | BX Hồng Tiên               | BX Sốp Cộp                 | 140        | 5                                  | 2626.1455.A | BX Hồng Tiên - QL.279D - Đường Tô Hiệu - QL.6 - Thuận Châu - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G - BX Sốp Cộp          |                |
| 24  | Son La - Bắc Yên                          | BX Sơn La                  | BX Háng Đồng               | 120        | 2                                  | 2626.1136.A | BX Sơn La - QL.6: Mai Sơn - QL.37 - TT Bắc Yên - ĐT.112 - BX Háng Đồng                                                                       | Bổ sung        |
| 25  | Mường La - Quỳnh Nhai                     | BX Mường La                | BX Quỳnh Nhai              | 70         | 5                                  | 2626.1830.A | BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.279; Pá Uôn, Mường Giôn - Nậm Giôn - ĐT.106: Chiềng Lao - Pi Toong - QL.279D - BX Mường La                        |                |
| 26  | Mường La - Mộc Châu                       | BX Mường La                | BX Tân Lập                 | 194        | 4                                  | 2626.1886.A | BX Mường La - QL.279D - Đường Lò Văn Giá - Đường Chu Văn Thỉnh - QL.6: TP. Sơn La, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu - QL.43 - ĐT.104 - BX Tân Lập | Đang khai thác |

| STT | Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh |                            |                            |            |                                    |             | Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)                                                                | Ghi chú        |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------|------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     | Tên tuyến                                 | BX nơi đi/đến và ngược lại | BX nơi đi/đến và ngược lại | Cự ly (Km) | Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày) | Mã số tuyến |                                                                                                                       |                |
| 27  | Mường La - Mộc Châu                       | BX Mường La                | BX Chiềng Sơn              | 168        | 3                                  | 2626.1887.A | BX Mường La - QL.279D - QL.6 - QL.43 (rẽ ngã ba Pa Háng) - ĐT.102 - BX Chiềng Sơn                                     | Đang khai thác |
| 28  | Mường La - Mộc Châu                       | BX Mường La                | BX Tân Hợp                 | 186        | 2                                  | 2626.1881.A | BX Mường La - QL.279D - QL.6 - QL.43 - ĐT.104 - BX Tân Hợp                                                            |                |
| 29  | Mường La - Mai Sơn                        | BX Mường La                | BX Cò Nòi                  | 60         | 5                                  | 2626.1862.A | BX Mường La - QL.279D - ĐT.110 - QL.6 - BX Cò Nòi                                                                     |                |
| 30  | Mường La - Sốp Cộp                        | BX Mường La                | BX Sốp Cộp                 | 170        | 5                                  | 2626.1855.A | BX Mường La - QL.279D - Đường Tô Hiệu - QL.6 - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G - BX Sốp Cộp |                |
| 31  | Mường La - Sông Mã                        | BX Mường La                | BX số 1 Sông Mã            | 145        | 5                                  | 2626.1850.A | BX Mường La - TT. Ít Ong - QL.279D - TP. Sơn La - QL.6 - QL.4G - TT. Sông Mã - QL.12 - BX số 1 Sông Mã                | Đang khai thác |
| 32  | Mường La - Vân Hồ                         | BX Mường La                | BX Vân Hồ                  | 170        | 5                                  | 2626.1885.A | BX Mường La - TT. Ít Ong - QL.279D - TP. Sơn La - QL.6 - QL.43 - TT. Nông trường Mộc Châu - ĐT.101 - BX Vân Hồ        |                |
| 33  | Mường La - Bắc Yên                        | BX Mường La                | BX Bắc Yên                 | 120        | 5                                  | 2626.1897.A | BX Mường La - QL.279D (Mường Bú) - ĐT.110 - QL.6 - QL.37 - BX Bắc Yên                                                 |                |

| STT | Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh |                            |                            |            |                                    |             | Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)                                                                          | Ghi chú        |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------|------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     | Tên tuyến                                 | BX nơi đi/đến và ngược lại | BX nơi đi/đến và ngược lại | Cự ly (Km) | Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày) | Mã số tuyến |                                                                                                                                 |                |
| 34  | Mường La - Phù Yên                        | BX Mường La                | BX Phù Yên                 | 150        | 5                                  | 2626.1893.A | BX Mường La - QL.279D (Mường Bú) – ĐT.110 - QL.6 - QL.37 - BX Phù Yên                                                           |                |
| 35  | Quỳnh Nhai - Sốp Cộp                      | BX Quỳnh Nhai              | BX Sốp Cộp                 | 150        | 5                                  | 2626.3055.A | BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 - Thuận Châu - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G - BX Sốp Cộp              |                |
| 36  | Quỳnh Nhai - Sốp Cộp                      | BX Quỳnh Nhai              | BX Sốp Cộp                 | 185        | 5                                  | 2626.3055.B | BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - TP. Sơn La - QL.6 - QL.4G - Nà Ót - Chiềng Khương - Sông Mã - QL.4G - BX Sốp Cộp    |                |
| 37  | Quỳnh Nhai - Mai Sơn                      | BX Quỳnh Nhai              | BX Cò Nòi                  | 94         | 5                                  | 2626.3062.A | BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - TP. Sơn La - QL.6 - BX Cò Nòi                                                | Đang khai thác |
| 38  | Quỳnh Nhai - Mai Sơn                      | BX Cà Nàng                 | BX Cò Nòi                  | 150        | 2                                  | 2626.3462.A | BX Cà Nàng - Mường Chiên - QL.279 - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - TP. Sơn La - QL.6 - BX Cò Nòi                            |                |
| 39  | Quỳnh Nhai - Sông Mã                      | BX Quỳnh Nhai              | BX số 1 Sông Mã            | 123        | 5                                  | 2626.3050.A | BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - Thuận Châu - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - QL.12 - BX số 1 Sông Mã      |                |
| 40  | Quỳnh Nhai - Sông Mã                      | BX Quỳnh Nhai              | BX số 1 Sông Mã            | 160        | 5                                  | 2626.3050.B | BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - TP. Sơn La - QL.6 - QL.4G - Nà Ót - Chiềng Khương - QL.4G - QL.12 - BX số 1 Sông Mã | Đang khai thác |

| STT | Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh |                            |                            |            |                                    |             | Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)                                                                                                      | Ghi chú           |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------|------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     | Tên tuyến                                 | BX nơi đi/đến và ngược lại | BX nơi đi/đến và ngược lại | Cự ly (Km) | Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày) | Mã số tuyến |                                                                                                                                                             |                   |
| 41  | Quỳnh Nhai - Sông Mã                      | BX Cà Nàng                 | BX số 1 Sông Mã            | 220        | 2                                  | 2626.3450.B | BX Cà Nàng - ĐT.107 - Mường Chiên - QL.279 - Quỳnh Nhai - QL.6B - Chiềng Pắc - QL.6 - TP. Sơn La - QL.6 - QL.4G - Nà Ôt - Sông Mã - QL.12 - BX số 1 Sông Mã | Bổ sung           |
| 42  | Quỳnh Nhai - Thuận Châu                   | BX Quỳnh Nhai              | BX Chiềng Pha              | 31         | 2                                  | 2626.3037.A | BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.279 - QL.6 - BX Chiềng Pha                                                                                                       | Điều chỉnh bến xe |
| 43  | Quỳnh Nhai - Thuận Châu                   | BX Quỳnh Nhai              | Xã Liệp Tè                 | 55         | 2                                  | 2626.3043.A | BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.279 - Mường Giàng - Phông Lái - QL.6 - Chiềng Pắc - QL.6B - Thuận Châu - Ngã ba Bản Hình - ĐT.116 - BX Liệp Tè                   | Đang khai thác    |
| 44  | Quỳnh Nhai - Yên Châu                     | BX Quỳnh Nhai              | BX Loóng Phiêng            | 95         | 3                                  | 2626.3077.A | BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - Cò Nòi - QL.6C - BX Loóng Phiêng                                                                         | Đang khai thác    |
| 45  | Quỳnh Nhai - Mộc Châu                     | BX Quỳnh Nhai              | BX Tân Hợp                 | 205        | 2                                  | 2626.3081.A | BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - QL.43 - ĐT. 104 - BX Tân Hợp                                                                             |                   |
| 46  | Quỳnh Nhai - Mộc Châu                     | BX Quỳnh Nhai              | BX Mộc Châu                | 175        | 5                                  | 2626.3082.A | BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - TP. Sơn La - QL.6 - Cò Nòi - QL.6C - Lóng Phiêng - Ngã ba Tà Làng - QL.6 - BX Mộc Châu                          | Đang khai thác    |

| STT | Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh |                            |                            |            |                                    |             | Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)                                                                                               | Ghi chú           |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------|------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     | Tên tuyến                                 | BX nơi đi/đến và ngược lại | BX nơi đi/đến và ngược lại | Cự ly (Km) | Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày) | Mã số tuyến |                                                                                                                                                      |                   |
| 47  | Quỳnh Nhai - Mộc Châu                     | BX Quỳnh Nhai              | BX Mộc Châu                | 170        | 5                                  | 2626.3082.B | BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6: TP. Sơn La - Mai Sơn - Yên Châu - BX Mộc Châu                                                      |                   |
| 48  | Quỳnh Nhai - Mộc Châu                     | BX Mường Giôn              | BX Mộc Châu                | 210        | 3                                  | 2626.3182.A | BX Mường Giôn - ĐT.107 - QL.279 - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - TP. Sơn La - QL.6 - Cò Nòi - QL.6C - Lóng Phiêng - Ngã ba Tà Làng - QL.6 - BX Mộc Châu |                   |
| 49  | Quỳnh Nhai - Vân Hồ                       | BX Quỳnh Nhai              | BX xã Vân Hồ               | 200        | 5                                  | 2626.3085.A | BX Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - QL.43 - Thị trấn Nông Trường - ĐT.101 - BX xã Vân Hồ                                              |                   |
| 50  | Thuận Châu - Sốp Cộp                      | BX Chiềng Pha              | BX Sốp Cộp                 | 126        | 2                                  | 2626.3755.A | BX Chiềng Pha - QL.6 - ĐT.108 - Xã Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G - BX Sốp Cộp                                                                             | Điều chỉnh bến xe |
| 51  | Thuận Châu - Sốp Cộp                      | BX Chiềng Pha              | BX Bó Sinh                 | 70         | 2                                  | 2626.3746.A | BX Chiềng Pha - QL.6 - ĐT.108 - BX Bó Sinh                                                                                                           | Bổ sung           |
| 52  | Sông Mã - Mai Sơn                         | BX số 1 Sông Mã            | BX Cò Nòi                  | 99         | 5                                  | 2626.5062.A | BX số 1 Sông Mã - QL.12 - QL.4G - Nà Ớt - QL.37 - QL.6 - BX Cò Nòi                                                                                   |                   |
| 53  | Sông Mã - Mộc Châu                        | BX số 1 Sông Mã            | BX Mộc Châu                | 165        | 5                                  | 2626.5082.A | BX số 1 Sông Mã - QL.12 - QL.4G - Nà Ớt - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - BX Mộc Châu                                                                        |                   |

| STT | Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh |                            |                            |            |                                    |             | Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)                                                            | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------|------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     | Tên tuyến                                 | BX nơi đi/đến và ngược lại | BX nơi đi/đến và ngược lại | Cự ly (Km) | Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày) | Mã số tuyến |                                                                                                                   |         |
| 54  | Sông Mã - Mộc Châu                        | BX số 1 Sông Mã            | BX Tân Hợp                 | 199        | 2                                  | 2626.5081.A | BX Sông Mã - QL.4G - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - QL.43 - ĐT.104 - BX Tân Hợp                                  |         |
| 55  | Sông Mã - Vân Hồ                          | BX số 1 Sông Mã            | BX xã Vân Hồ               | 190        | 5                                  | 2626.5085.A | BX số 1 Sông Mã - QL.12 - QL.4G - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - Mộc Châu - ĐT.101 - BX xã Vân Hồ                |         |
| 56  | Sông Mã - Phù Yên                         | BX số 1 Sông Mã            | BX Phù Yên                 | 184        | 5                                  | 2626.5093.A | BX số 1 Sông Mã - QL.12 - QL.4G - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - QL.37 - Bắc Yên - BX Phù Yên                    |         |
| 57  | Sốp Cộp - Mai Sơn                         | BX Sốp Cộp                 | BX Cò Nòi                  | 140        | 5                                  | 2626.5562.A | BX Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nà Ót - QL.37 - QL.6 - BX Cò Nòi                                                   |         |
| 58  | Sốp Cộp - Mộc Châu                        | BX Sốp Cộp                 | BX Mộc Châu                | 193        | 5                                  | 2626.5582.A | BX Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - BX Mộc Châu                                        |         |
| 59  | Sốp Cộp - Mộc Châu                        | BX Sốp Cộp                 | BX Tân Hợp                 | 230        | 2                                  | 2626.5581.A | BX Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - ĐT.104 - BX Tân Hợp                                |         |
| 60  | Sốp Cộp - Vân Hồ                          | BX Sốp Cộp                 | BX xã Vân Hồ               | 220        | 5                                  | 2626.5585.A | BX Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6: Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu - ĐT.101 - BX xã Vân Hồ |         |

| STT       | Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh |                            |                            |            |                                    |             | Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)                                      | Ghi chú           |
|-----------|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------|------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|           | Tên tuyến                                 | BX nơi đi/đến và ngược lại | BX nơi đi/đến và ngược lại | Cự ly (Km) | Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày) | Mã số tuyến |                                                                                             |                   |
| 61        | Sốp Cộp - Phù Yên                         | BX Sốp Cộp                 | BX Phù Yên                 | 213        | 5                                  | 2626.5593.A | BX Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nà Ốt - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - QL.37 - Bắc Yên - BX Phù Yên |                   |
| 62        | Mai Sơn - Bắc Yên                         | BX Cò Nòi                  | BX Bắc Yên                 | 60         | 5                                  | 2626.6297.A | BX Cò Nòi - QL.6 - QL.37 - BX Bắc Yên                                                       |                   |
| 63        | Mai Sơn - Thuận Châu                      | BX Cò Nòi                  | BX Phông Lái               | 80         | 3                                  | 2626.3862.A | BX Cò Nòi - QL.6 - TP. Sơn La - Chiềng Pắc - Thuận Châu - BX Phông Lái                      | Đang khai thác    |
| 64        | Mai Sơn - Phù Yên                         | BX Cò Nòi                  | BX Phù Yên                 | 90         | 5                                  | 2626.6293.A | BX Cò Nòi - QL.6 - QL.37 - Bắc Yên - QL.37 - BX Phù Yên                                     |                   |
| 65        | Mộc Châu - Phù Yên                        | BX Mộc Châu                | BX Phù Yên                 | 95         | 5                                  | 2626.8293.A | BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43: Nà Mường, Vạn Yên - QL.37: Gia Phù - BX Phù Yên                 | Đang khai thác    |
| <b>II</b> | <b>Tuyến cố định nội huyện, thành phố</b> |                            |                            |            |                                    |             |                                                                                             |                   |
| 1         | Quỳnh Nhai - Cà Nàng                      | BX Quỳnh Nhai              | BX Cà Nàng                 | 54         | 3                                  | 2626.3034.A | BX Quỳnh Nhai - QL.279 - Mường Chiên - BX Cà Nàng                                           | Đang khai thác    |
| 2         | Chiềng Pha - Co Mạ                        | BX Chiềng Pha              | BX Co Mạ                   | 50         | 2                                  | 2626.3740.A | BX Chiềng Pha - QL.6 - ĐT.108 - BX Co Mạ                                                    | Điều chỉnh bến xe |

| STT | Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh |                            |                            |            |                                    |             | Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)                                      | Ghi chú           |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------|------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     | Tên tuyến                                 | BX nơi đi/đến và ngược lại | BX nơi đi/đến và ngược lại | Cự ly (Km) | Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày) | Mã số tuyến |                                                                                             |                   |
| 3   | Chiềng Pha - Liệp Tè                      | BX Chiềng Pha              | BX Liệp Tè                 | 52         | 2                                  | 2626.3743.A | BX Chiềng Pha - QL.6 - QL.6B - ĐT.116 - Mường Khiêng - BX Liệp Tè                           | Điều chỉnh bến xe |
| 4   | Chiềng Pha - É Tòng                       | BX Chiềng Pha              | BX É Tòng                  | 64         | 2                                  | 2626.3744.A | BX Chiềng Pha - QL.6 - ĐT.108 - Co Mạ - Long Hẹ - BX É Tòng                                 | Bổ sung           |
| 5   | Sốp Cộp - Mường Lạn                       | BX Sốp Cộp                 | BX Mường Lạn               | 32         | 2                                  | 2626.5556.A | BX Sốp Cộp - QL.4G - Mường Và - BX Mường Lạn                                                |                   |
| 6   | Sốp Cộp - Mường Lèo                       | BX Sốp Cộp                 | BX Mường Lèo               | 66         | 2                                  | 2626.5557.A | BX Sốp Cộp - QL.4G - Nậm Lạnh - Nậm Khun - BX Mường Lèo                                     |                   |
| 7   | Mai Sơn - Phiêng Păn                      | BX Cò Nòi                  | BX Phiêng Păn              | 50         | 2                                  | 2626.6266.A | BX Cò Nòi - QL.6: Cò Nòi - QL.37: Chiềng Lương - BX Phiêng Păn                              |                   |
| 8   | Mai Sơn - Mường Chanh                     | BX Cò Nòi                  | BX Mường Chanh             | 40         | 2                                  | 2626.6264.A | BX Cò Nòi - QL.6: Hát Lót - Nà Sản - Chiềng Mai - ĐT.117: Chiềng Chung - BX Mường Chanh     |                   |
| 9   | Mai Sơn - Chiềng Nọi                      | BX Cò Nòi                  | BX Chiềng Nọi              | 77         | 3                                  | 2626.6265.A | BX Cò Nòi - QL.6: Cò Nòi - QL.37: Phiêng Păn - Nà Ốt - ĐT.113: Phiêng Cầm - BX Chiềng Nọi   |                   |
| 10  | Mai Sơn - Chiềng Nọi                      | BX Cò Nòi                  | BX Chiềng Nọi              | 108        | 3                                  | 2626.6265.B | BX Cò Nòi - QL.6: TT. Hát Lót - Nà Sản - QL.4G - Nà Ốt - ĐT.113: Phiêng Cầm - BX Chiềng Nọi | Đang khai thác    |

| STT | Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh |                            |                            |            |                                    |             | Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)                                     | Ghi chú        |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------|------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     | Tên tuyến                                 | BX nơi đi/đến và ngược lại | BX nơi đi/đến và ngược lại | Cự ly (Km) | Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày) | Mã số tuyến |                                                                                            |                |
| 11  | Mai Sơn - Tà Hộc                          | BX Cò Nòi                  | BX Tà Hộc                  | 37         | 5                                  | 2626.6267.A | BX Cò Nòi - QL.6 - ĐT.110 - BX Tà Hộc                                                      |                |
| 12  | Mai Sơn - Chiềng Sung                     | BX Cò Nòi                  | BX Chiềng Sung             | 35         | 3                                  | 2626.6263.A | BX Cò Nòi - QL.6 - ĐT.110 - BX Chiềng Sung                                                 | Đang khai thác |
| 13  | Yên Châu - Chiềng On                      | BX Yên Châu                | BX Chiềng On               | 70         | 2                                  | 2626.7375.A | BX Yên Châu - QL.6 - QL.6B: Loóng Phiêng, Phiêng Khoài, Yên Sơn - BX Chiềng On             |                |
| 14  | Mộc Châu - Nà Mường                       | BX Mộc Châu                | BX Nà Mường                | 45         | 3                                  | 2626.8289.A | BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43: TT.NT Mộc Châu, Hua Păng - BX Nà Mường                         | Đang khai thác |
| 15  | Mộc Châu - Tà Lại                         | BX Mộc Châu                | BX Tà Lại                  | 51         | 3                                  | 2626.8294.A | BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - ĐT.104: Tân Lập - BX Tà Lại                                   | Đang khai thác |
| 16  | Mộc Châu - Tô Múa                         | BX Mộc Châu                | BX Tô Múa                  | 38         | 3                                  | 2626.8288.A | BX Mộc Châu - QL.6 - QL. 43: TT.NT Mộc Châu - ĐT.101 - BX Tô Múa                           | Đang khai thác |
| 17  | Mộc Châu - Tân Lập                        | BX Mộc Châu                | BX Tân Lập                 | 25         | 3                                  | 2626.8286.A | BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - ĐT.104: Chờ Lồng - BX Tân Lập                                 | Đang khai thác |
| 18  | Mộc Châu - Tân Xuân                       | BX Mộc Châu                | Xã Tân Xuân                | 55         | 2                                  | 2626.8295.A | BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43: Mường Sang, Chiềng Sơn - ĐT.102: Chiềng Xuân - TT. xã Tân Xuân |                |

| STT | Tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh |                            |                            |            |                                    |             | Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)         | Ghi chú        |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------|------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------|----------------|
|     | Tên tuyến                                 | BX nơi đi/đến và ngược lại | BX nơi đi/đến và ngược lại | Cự ly (Km) | Lưu lượng chạy xe (Số chuyến/ngày) | Mã số tuyến |                                                                |                |
| 19  | Mộc Châu - Lóng Sập                       | BX Mộc Châu                | BX Lóng Sập                | 42         | 2                                  | 2626.8291.A | BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - BX Lóng Sập                       |                |
| 20  | Mộc Châu - Tân Hợp                        | BX Mộc Châu                | BX Tân Hợp                 | 36         | 2                                  | 2626.8182.A | BX Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - ĐT.104 - BX Tân Hợp               |                |
| 21  | Vân Hồ - Mường Tè                         | BX xã Vân Hồ               | BX Mường Tè                | 43         | 2                                  | 2626.8590.A | BX xã Vân Hồ - ĐT.101 - BX Mường Tè                            |                |
| 22  | Phù Yên - Vạn Yên                         | BX Phù Yên                 | BX Vạn Yên                 | 40         | 2                                  | 2626.9396.A | BX Phù Yên - QL.37: Gia Phù - QL.43 - BX Vạn Yên               |                |
| 23  | Bắc Yên - Hang Chú                        | BX Bắc Yên                 | BX Hang Chú                | 53         | 3                                  | 2626.9798.A | BX Bắc Yên - QL.37 - ĐT.112: Làng Chếu, Xím Vàng - BX Hang Trú | Đang khai thác |
| 24  | Bắc Yên - Háng Đồng                       | BX Bắc Yên                 | BX Háng Đồng               | 35         | 2                                  | 2626.3697.A | BX Bắc Yên - QL.37 - ĐT.112 - BX Háng Đồng                     | Bổ sung        |